28 năm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Tiến trình, thành tựu và giải pháp thúc đẩy

GS.TS. CHU VĂN CẤP
Học viện CT-HCQG Hồ Chí Minh

Việt Nam đã trải qua gần 3 thập kỷ đổi mới – chuyển sang xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT). Với nhiều nỗ lực thay đổi tư duy, quan điểm và hành động, quá trình HNKTQT của VN đã và đang đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, tài chính, ngân hàng, phát triển kinh tế - xã hội … Thế nhưng, vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém cần phải khắc phục. Bài viết này có mục đích là điểm lại quá trình HNKTQT của VN với những thành tựu và những tác động chủ yếu của hội nhập đến phát triển kinh tế - xã hội VN. Trên cơ sở đó khuyến nghị những phương hướng, giải pháp đẩy mạnh HNKTQT trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Từ khóa: Hội nhập, hội nhập kinh tế quốc tế, xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế, phát triển kinh tế.

1. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của VN

- HNKTQT, có thể hiểu là quá trình chủ động thực hiện đồng thời: một mặt, gắn nền kinh tế và thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới thông qua sự nỗ lực thực hiện mở cửa và thúc đẩy tự do hóa nền kinh tế quốc dân, mặt khác, gia nhập và góp phần xây dựng các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu (APEC, ASEAN, IMF, WB, WTO) … Là sự thiết lập các mối quan hệ song phương và đa phương về thương mại, đầu tư, tài chính, khoa học, công nghệ …

- HNKTQT có thể diễn ra theo các mức độ khác nhau, từ thấp đến cao: thấp nhất là thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), và cao nhất là Liên minh kinh tế và tiền tệ, ví như EU – Liên minh châu Âu. HNKTQT diễn ra ở cấp độ: toàn cầu, là sự hình thành các định chế kinh tế đa phương quan trọng, như: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); khu vực, là sự hình thành các tổ chức khu vực, liên khu vực, như: APEC, ASEAN, ASEM …

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đặc biệt là từ khi chiến tranh lạnh kết thúc, quá trình HNKTQT diễn ra rất nhanh và trở thành xu thế lớn của quan hệ quốc tế hiện đại, do sự gia tăng của xu hướng toàn cầu hóa và sự "phủ kín" bản đồ kinh tế thế giới nền KTTT hiện đại mang tính toàn cầu.

Gần 3 thập kỷ đổi mới, VN đã tham gia tích cực vào tiến trình HNKTQT và khu vực. Cụ thể:

- Năm 1993, VN đã bình thường hóa quan hệ với WB, ADB và IMF. IMF và WB đã hỗ trợ cho VN thông qua chương trình, điều chỉnh cơ cấu (SACO của WB. Chương trình điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF), của IMF. Đồng thời tham gia Chương trình Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (chương trình GMS) do ADB khởi xướng.

- Ngày 25/7/1995, VN đã chính thức gia nhập ASEAN, đồng thời tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) thực hiện các cam kết và nghĩa vụ trong chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực

chung (CEPT) của AFTA.

- Tháng 3/1996, nước ta đã tham gia Diễn đàn hợp tác Á- Âu (ASEM), với tư cách là thành viên sáng lập.

- Ngày 15/6/1996, nước ta gửi đơn xin gia nhập Diễn đàn kinh tế châu Á- Thái bình đương (APEC). Đến tháng 11/1998 được công nhận là thành viên chính thức của APEC. VN đang cùng các nước APEC thực hiện chương trình hành động quốc gia (IAP); trong đó hình thành các cam kết trên 15 lĩnh vực về thuế, phi thuế, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ...VN còn tham gia Chương trình hành động tập thể (CAP). Đặc biệt là nước ta tham gia chương trình Hợp tác kinh tế kỹ thuật (ECOTECH) – một lĩnh vực rất cần cho sự phát triển của nước ta.

- Đặc biệt là sau 11 năm kiên trì đàm phán và tích cực chuẩn bị các điều kiện cần thiết, ngày 11/01/2007, nước ta đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Đó là thời điểm đánh dấu sự khởi đầu của một quá trình mới – VN tham gia vào nền kinh tế toàn cầu bình đẳng với tất cả các thành viên khác của tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh.

Kết quả là: Từ một quốc gia bị phong tỏa, cấm vận kinh tế; từ một nền kinh tế kém phát triển và có xu hướng "đóng cửa", sau hơn 28 năm đổi mới, thực hành chính sách đối ngoại rộng mở, "đa phương hóa, đa dạng hóa" VN đã vươn mạnh ra thế giới, tạo thế đứng vững chắc của mình. Đến nay VN đã có quan hệ ngoại giao với trên 170 nước và vùng lãnh thổ; mở rộng quan hệ thương mại với gần 230 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó đã ký kết 90 hiệp định thương mại song phương với 68 quốc gia và thỏa thuận về quy chế tối huệ quốc (MEN) với 89 nước và vùng lãnh thổ; ký kết khoảng 40 hiệp định tránh đánh thuế 2 lần. Tham gia tích cực vào các chương trình tự do hóa đầu tư trong ASEAN, APEC, GMS và WTO, nên đã có trên 80 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào VN (trong đó có các nước châu Á chiếm khoảng 80% vốn đăng ký); Tranh thủ được viện trợ chính thức phát triển của 45 nước và định chế tài chính quốc tế.

- Ngoài ra, VN đã có quan hệ tốt với các nước và các nền kinh tế lớn. Đó là: Năm nước trong thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc, các nước trong G8: Thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Trung Quốc, Nga, Nhật và 1 số nước khác.

2. Một số thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ nhập kinh tế quốc tế của VN

Động lực chính khi HNKTQT của VN là nhằm tìm kiếm nhiều cơ hội tiếp cận thị trường thế giới, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư quốc tế...để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế...tạo tiền đề để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của quốc gia như: tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân...góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Trên thực tế, mở cửa, tích cực và chủ động HNKTQT đã mở ra không gian phát triển mới cho nền kinh tế VN. Cụ thể:

2.1.Về hoạt động xuất nhập khẩu

2.1.1.Về xuất khẩu

- Xuất khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất khẩu của VN từ năm 1991, đặc biệt là từ năm 1995 đến nay đã không ngừng tăng trưởng và thực sự trở thành động lực chính, quan trọng của sự phát triển kinh tế.

Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu tương đối cao, do đó giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh, nếu so sánh năm 2012 với năm 1986, thì kim ngạch xuất khẩu tăng gấp khoảng 145 lần (114.572,7 triệu USD/789,1 triệu USD)[1].

Mặt hàng xuất khẩu ngày càng phong phú, đa dạng, có nhiều nhóm hàng "chủ lực" đạt kim ngạch lớn. Nếu như năm 2004 chỉ có 6 nhóm hàng/mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, thì năm 2010 là 18, năm 2012 là 22, trong đó 8 nhóm hàng đạt trên 1 tỷ USD và 14 nhóm hàng đạt trên 2 tỷ USD.

Hàng hóa xuất khẩu của VN đã có mặt trên thị trường 220 nước và vùng lãnh thổ, hầu hết các châu lục, chủ yếu là châu Á. Các thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn của VN là Mỹ, EU, ASEAN, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc. "Câu lạc bộ" các thị trường xuất khẩu (năm 2012) đạt 1 tỷ USD của VN gồm 25 nước và vùng lãnh thổ, trong đó thấp nhất là Cộng hòa Áo: 1,67 tỷ USD, cao nhất là Mỹ 19,67 tỷ USD.

- Về xuất khẩu dịch vụ, quá trình HNKTQT, VN đã nhanh chóng phát triển một số ngành dịch vụ, như: Bưu chính, viễn thông, hàng không, hàng hải, tài chính, ngân hàng, du lịch … Nhờ đó mà xuất khẩu dịch vụ ngày càng tăng tiến, đặc biệt là khi VN gia nhập WTO. Hiện có tới 70 loại hình dịch vụ của VN được xuất khẩu (mỗi loại hình lại có nhiều hoạt động cụ thể). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê trong 5 năm (2001-2005) kim ngạch dịch vụ xuất khẩu đạt 21,824 tỷ USD, tăng bình quân 15,7%/năm, chiếm tỷ trọng 10,8%GDP của 5 năm đó. Từ khi gia nhập WTO, kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ: 7.176 triệu

[1] *Thời báo Kinh tế Việt Nam,* Kinh tế 2012-2013 Việt Nam và thế giới, tr.89.

USD[2]. Phát triển xuất khẩu đã góp phần tạo thêm việc làm[3], tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, nhất là đối với khu vực nông thôn. Phát triển xuất khẩu cũng có tác dụng tích cực trong việc nâng cao trình độ của người lao động và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.1.2. Về hoạt động nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động nhập khẩu cũng gia tăng mạnh mẽ:

Năm 1995 so với 1985, kim ngạch nhập khẩu tăng gấp gần 5 lần (8.155,4 triệu USD/1.857,4 triệu USD); năm 1996 kim ngạch nhập khẩu là 11.143,6 triệu USD, đến năm 2006 là 44.981,1 triệu USD, tăng gấp khoảng gần 4 lần so với năm 1996. Năm 2012 so với năm 2006, kim ngạch nhập khẩu tăng gấp hơn 2,5 lần (113.792,7 triệu USD/44.891,1 triệu USD).

Điều đáng lưu ý trong suốt 28 năm, VN luôn luôn ở trong tình trạng nhập siêu (trừ năm 1992 có thặng dư là 40 triệu USD và năm 2012 là 78 triệu USD) và giá trị kim ngạch nhập siêu ngày càng tăng – từ 348 triệu USD năm 1990 lên 5,064 tỷ USD năm 2006, năm 2010 là 13.172 tỷ USD[4]. Thị trường nhập siêu lớn nhất của VN là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật, Đài Loan và Singapore (thứ 5).

Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, chiếm đến trên 80%/kim ngạch nhập khẩu; hàng tiêu dùng khoảng 10%/kim ngạch nhập khẩu, còn lại các hàng hóa khác. Trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập khẩu nhiều hơn khu vực kinh tế trong nước.

2.2. Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ODA và kiều hối

- Kể từ khi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài có hiệu lực (1988), FDI vào VN ngày càng tăng cả về dự án, vốn đăng ký và số nước, vùng lãnh thổ. Tính đến hết năm 2012, tổng vốn FDI đăng ký là 242.613 triệu USD, vốn thực hiện là 102.551 triệu USD[5]. Trên 80 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào VN, trong đó: Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Singaporre, quần đảo Virgin thuộc Anh, Hồng Kông, Malaysia và Mỹ là những đối tác đạt trên 10 tỷ USD vốn đăng ký còn hiệu lực.

Thu hút FDI đã góp phần tăng vốn đầu tư phát triển. Cụ thể: Thời kỳ 1996-2000, FDI bình quân là 25,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,6% tổng vốn đầu tư phát triển; thời kỳ 2001-2005, các con số tương ứng: 39,1 nghìn tỷ đồng và 15,7%; thời kỳ 2006-2010 là 156,3 nghìn tỷ đồng và 25,3%; năm 2012 các con số là: 230,0 nghìn tỷ đông và 23,3%[6]. Khu vực doanh nghiệp FDI đã giải quyết việc làm cho gần 2 triệu lao động trực tiếp, và hàng chục triệu lao động gián tiếp; tạo gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- VN không chỉ là nước nhận FDI, mà còn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: Tính đến hết năm 2007, VN đã đầu tư ra nước ngoài 265 dự án, với tổng số vốn đăng ký khoảng 2 tỷ USD và vốn thực hiện khoảng 800 triệu USD. Các dự án đầu tư ra nước ngoài được thực hiện ở 37 nước và vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu là ở châu Á, với 180 dự án, chiếm 68%/tổng số dự án và 1,3 tỷ USD (chiếm 65%/tổng vốn đăng ký). Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là nước nhận đầu tư lớn nhất của VN, với 98 dự án (chiếm 37%/tổng số dự án) và 104 tỷ USD (chiếm 51%/tổng vốn đăng ký). Các dự án đầu tư ra nước ngoài của VN chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp, với 113 dự án (chiếm 42,6%/tổng dự án) và 1,3 tỷ USD (chiếm 75%/tổng vốn đăng ký)[7].

- Về thu hút ODA và kiều hối

Tính từ năm 1993 đến hết năm 2012, tổng vốn ODA cam kết đạt 76,176 triệu USD, giải ngân đạt 35,967 triệu USD, tương đương với 3,36% GDP[8].

Lượng kiều hối (vốn của người VN ở nước ngoài) về VN thời kỳ 1993-2012 là 72.023 triệu USD chiếm 6,8% GDP[9].

FDI và ODA vào VN đã góp phần thúc đẩy tăng GDP, tăng vốn đầu tư phát triển xã hội, tăng kim ngạch xuất khẩu, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội …

2.3. Tăng trưởng phát triển kinh tế và xã hội

2.3.1. Về tăng trưởng phát triển kinh tế

HNKTQT trong 28 năm qua đã tác động mạnh đến sự tăng trưởng, phát triển kinh tế của VN.

GDP luôn tăng trưởng với tốc độ cao, đặc biệt là thời kỳ 1992-1997, bình quân là 8,75%/năm; thời kỳ 2002-2007 cũng đạt bình quân 7,55%/năm; thời kỳ 2008-2012, do chịu sự ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu … nhưng tốc độ tăng GDP bình quân

[2] Tổng cục Thống kê; Tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, các năm 2007, 2010 và 2012.

[3] Năm 2010, có 3 triệu người tham gia làm hàng xuất khẩu trong ngành dệt may; ngành giầy da là 910.000 người; ngành điện tử là 460.000 người và thủ công nghệ 2,1 triệu người.

[4] *Thời báo kinh tế Việt Nam*, Kinh tế 2012-2013 Việt Nam và thế giới, tr.89.

[5] Như trên, tr.89.

[6] Như trên, tr.82.

[7] Lưu Ngọc Trịnh (CB, 2008): Kinh tế và chính trị thế giới: Vấn đề và xu hướng tiến triển, NXB Lao động, H.2008, tr.256.

[8] Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2012-2013 Việt Nam và thế giới, tr.84

[9] Như trên, tr.93.

là 5,85%/năm[10].

Nhờ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định mà quy mô của nền kinh tế được mở rộng nhiều lần, do đó thu nhập bình quân đầu người cũng tăng lên đáng kể: Năm 2000 so với năm 1988, quy mô của nền kinh tế tăng gấp 4,6 lần (31,208 tỷ USD/ 5,473 tỷ USD) và GDP/người tăng gấp 4,8 lần (402 USD/86 USD). Năm 2012 so với năm 2000, các con số tương ứng là: 4,5 lần (140,328 tỷ USD/31,2008 tỷ USD) và 3,9 lần (1.580 USD/402 USD)[11].

So sánh năm 2012 với năm 1988 thì quy mô nền kinh tế gấp 25,6 lần (140,328 triệu USD/5,473 triệu USD) và GDP/người tăng gấp 18,36 lần (1.580/86 USD).

Thành tựu tăng trưởng phát triển kinh tế đã đưa nước ta vượt qua hai "cửa ải" quan trọng: (i) Thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; (2) Thoát khỏi danh sách các nước kém phát triển và bước vào hàng ngũ các nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp.

2.3.2. Về phát triển xã hội

Trong quá trình HNKTQT, VN đã chú trọng đến nhiệm vụ phát triển xã hội, trước hết là tập trung giải quyết một số vấn đề xã hội cấp bách: Xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe dân cư, phát triển giáo dục-đào tạo, phát triển con người- nâng cao thứ hạng chỉ số phát triển con người (HDI), thực hiện an sinh xã hội, công bằng, tiến bộ xã hội … Cộng đồng quốc tế đánh giá cao các thành tựu của công cuộc đổi mới ở VN, đặc biệt là thành tựu xóa đói giảm nghèo. Năm 2008, VN đã hoàn thành hầu hết các mục tiêu Thiên niên kỷ đặt ra cho năm 2015.

[10] *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, Kinh tế 2012-2013 Việt Nam và thế giới, tr.79.
[11] Như trên, tr.80.

Tuy vậy, còn nhiều tồn tại, yếu kém trong phát triển kinh tế - xã hội: kinh tế phát triển thiếu bền vững; cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch theo hướng hợp lý và hiệu quả, hầu hết các ngành công nghiệp là "công nghiệp gia công", phụ thuộc vào bên ngoài; 3 nút thắt của phát triển vẫn còn hiện hữu (thể chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng); năng lực cạnh tranh tranh quốc gia thấp, năm 2012 xếp thứ 75/144 nước, thấp hơn 10 bậc so với năm 2011; Kinh tế vĩ mô có nhiều yếu tố thiếu vững chắc và có những dấu hiệu bất ổn. Đơn cử: Nợ công gia tăng và chiếm tỷ lệ lớn (55% GDP); thâm hụt ngân sách triền miên và tỷ lệ cao (năm 2010 là bằng 6% GDP); lạm phát diễn biến phức tạp; nợ xấu của ngân hàng thương mại, của doanh nghiệp nhà nước, tính thanh khoản của ngân hàng kém … đang là "cục máu đông" làm tắc nghẽn sự phát triển và môi trường và tài nguyên thiên nhiên của VN đang bị suy thoái nhanh chóng dưới áp lực tăng trưởng mạnh, tăng trưởng theo kế hoạch đề ra.

Việc khắc phục những tồn tại, yếu kém này trong giai đoạn mới của hội nhập quốc tế nói chung, HNKTQT nói riêng là vô cùng cấp bách.

3. Khuyến nghị những định hướng giải pháp đẩy mạnh hội nhập quốc tế (chủ yếu là HNKTQT)

3.1. Những xu hướng nội tại của bối cảnh thế giới và cơ hội, thuận lợi đối với VN

- Sự phát triển nhảy vọt của cách mạng khoa học và công nghệ, hình thành kinh tế tri thức, sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, thân thiện với môi trường, phát triển kinh tế xanh. Đây là động lực chủ yếu làm thay đổi và thúc đẩy cải cách cơ cấu kinh tế và thị trường trên phạm vi toàn cầu, cũng như từng quốc gia.

- Toàn cầu hóa và liên kết kinh tế ngày càng sâu rộng, thúc đẩy quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động, hình thành mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Vai trò ngày càng tăng của các nền kinh tế mới nổi (BRIC), nhất là sự phát triển mạnh mẽ của Ấn Độ và Trung Quốc làm thay đổi cán cân quyền lực kinh tế - chính trị thế giới;

- Tình trạng suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu nhất là nước biển dâng, có những tác động to lớn đến đời sống cộng đồng dân cư và các hoạt động kinh tế của tất cả các nước.

…

Đặt trong bối cảnh quốc tế ấy, VN có thể có cơ hội, thuận lợi mới, có khả năng mở rộng quan hệ kinh tế và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới dựa trên các yếu tố: Tiềm năng kinh tế và lợi thế cạnh tranh về tài nguyên, dân số và nguồn nhân lực dồi dào hơn tất cả các nền kinh tế Đông Nam Á nào, sự ổn định chính trị - xã hội, quy mô của nền kinh tế ngày càng được mở rộng, các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế đang thích nghi ngày càng tốt hơn với thị trường thế giới; mức sống của nhân dân có sự gia tăng đáng kể và với khoảng trên 90 triệu dân vào năm 2020, tiềm năng thị trường trong nước của VN ngày càng rộng lớn hơn về quy mô với nhu cầu ngày càng cao hơn.

Tuy vậy, VN cũng đang đứng trước những khó khăn, thách thức mới: (i) Phụ thuộc nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới, bởi độ mở của nền kinh tế VN quá lớn; bất lợi khi

tham gia vào các hoạt động sản xuất theo chuỗi giá trị toàn cầu; (ii) Đối mặt với những rủi ro trong kinh doanh, trong cạnh tranh và những nhân tố gây bất ổn về kinh tế (biến đổi khí hậu, khủng hoảng năng lượng, an ninh lương thực...); và (iii) Những thách thức đối với nền kinh tế VN vẫn còn hiện hữu (tụt hậu về kinh tế, lạc hậu về trình độ khoa học và công nghệ, sự phát triển thiếu tính bền vững), nguy cơ rơi vào bẫy nước có thu nhập trung bình thấp.

3.2. Phương hướng, giải pháp thúc đẩy HNKTQT trong giai đoạn mới

Phương hướng chung:

- HNKTQT cần gắn kết hơn với đổi mới kinh tế - xã hội trong nước để nâng cao hiệu quả và tăng cường thúc đẩy, hỗ trợ lẫn nhau vì mục tiêu phát triển chung của đất nước, nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng.

- HNKTQT cần được đặt trong mối quan hệ hài hòa với hội nhập trong các lĩnh vực khác, nhưng HNKTQT phải là trọng tâm, là nội dung chính và quan trọng nhất của HNQT.

- HNKTQT phải nhằm thúc đẩy các quan hệ hợp tác song phương, khu vực, đa phương; tiếp tục nâng cao vị thế, vai trò của VN trên trường quốc tế. Kết hợp chặt chẽ giữa HNKTQT với yêu cầu giữ vững độc lập tự chủ, chủ quyền và an ninh quốc phòng; giữ gìn và bảo vệ môi trường sinh thái...; HNKTQT phải gắn với chú trọng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Định hướng giải pháp

Thứ nhất, bằng nhiều giải pháp và sức mạnh tổng hợp của quốc gia … bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh kinh tế. Đồng thời tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách đi đôi với cải cách hành chính, nâng cao tính hiệu quả của hệ thống chính sách, bộ máy và cơ chế quản lý. Tiếp tục hoàn thiện các yếu tố KTTT, thể chế KTTTT định hướng XHCN.

Thứ hai, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, tái cơ cấu nền kinh tế, mà trọng tâm là tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, mà trọng điểm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, tái cơ cấu đầu tư trọng tâm là đầu tư công, và tái cơ cấu lại thị trường tài chính mà trọng tâm là tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính.

Chuyển đổi căn bản cấu trúc kinh tế truyền thống theo hướng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng sạch, bền vững, "từng bước phát triển năng lượng sạch … phát triển các dịch vụ môi trường, xử lý chất thải".

Thứ ba, tập trung nỗ lực vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh ở mọi cấp độ, trước hết là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia bằng việc giải quyết "các nút thắt" của nền kinh tế, đó là: Thể chế, kết cấu hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực.

Thứ tư, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng phát triển kinh tế và HNKTQT với phát triển xã hội và an ninh con người. Ngày nay người ta càng nhận ra rằng sự lạc hậu về trình độ khoa học, công nghệ và kinh tế là mối đe dọa vô hình đối với tương lai của mỗi quốc gia. Trong thời đại toàn cầu hóa, sự ổn định, an ninh của mỗi quốc gia, của mỗi con người sẽ ngày càng gắn chặt với sự phát triển kinh tế của chính nước đó.

Thứ năm, thực hiện đầy đủ các cam kết và nghĩa vụ đối với WTO, với các tổ chức kinh tế quốc tế khác mà VN là thành viên, trước mắt, VN cần tham gia tích cực vào việc hình thành cộng đồng kinh tế Đông Á, theo cơ chế ASEAN + 3 (Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc). Tham gia thúc đẩy hình thành cộng đồng ASEAN vào năm 2015; Thực hiện mục tiêu tự do hóa thương mại và đầu tư trong APEC cho các nước đang phát triển vào năm 2020 và thực hiện tốt hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

20 năm HNKTQT của VN: Tiến trình, thành tựu và kinh nghiệm, www.org.vn, tháng 6/2006.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả HNKTQT, Trung tâm Thông tin – tư liệu, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM).

Nguyễn Hồng Nhung (2007), "Hội nhập kinh tế quốc tế của VN: 20 năm nhìn lại", *Kinh tế và chính trị thế giới: Vấn đề và xu hướng tiến triển,* NXB Lao động, H.2008, tr.242-261.

Nguyễn Kế Tuấn (2011), *Kinh tế VN năm 2010, nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001-2010,* NXB ĐH KTQD, HN.

Nguyễn Kế Tuấn (CB, 2013), *Kinh tế VN năm 2012. Ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế,* NXB ĐHKTQD, HN.

Trần Thọ Đạt (2010), *Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở VN (*SCK), NXB ĐH KTQD.